

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước  
huyện Đồng Hỷ, năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ  
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách;*

*Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 22/7/2022 của UBND huyện Đồng Hỷ Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu-chi ngân sách nhà nước huyện Đồng Hỷ năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế xã hội HĐND huyện, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu-chi ngân sách nhà nước huyện Đồng Hỷ năm 2022, như sau:

**I. Thu ngân sách**

1. Dự toán huyện giao đầu năm 2022:	598.896 triệu đồng
2. Điều chỉnh tăng:	143.914 triệu đồng
Trong đó: + Thu chuyển nguồn:	46.841 triệu đồng
+ Thu bổ sung có mục tiêu	97.073 triệu đồng

*(Nguồn các chương trình Mục tiêu Quốc gia 68.442 triệu đồng; Nguồn ngân sách tỉnh phân cấp 28.631 triệu đồng; nguồn xổ số kiến thiết 1.000 triệu đồng).*

3. Dự toán huyện giao năm 2022 (sau điều chỉnh, bổ sung):	742.810 triệu đồng
---	--------------------

**II. Chi ngân sách**

1. Dự toán chi ngân sách giao đầu năm 2022:	598.896 triệu đồng
2. Điều chỉnh tăng:	143.914 triệu đồng
Trong đó: + Chi đầu tư phát triển:	33.631 triệu đồng
+ Chi thường xuyên:	8.941 triệu đồng
+ Chi cải cách tiền lương	32.900 triệu đồng

- + Chi các chương trình MTQG: 68.442 triệu đồng
3. Dự toán chi ngân sách năm 2022(sau điều chỉnh, bổ sung): 742.810 triệu đồng  
(Có biểu từ số 01 đến số 06 kèm theo)

**\* Lý do điều chỉnh, bổ sung**

1. Điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ chi sau:

+ Điều chỉnh giảm dự toán chi quản lý nhà nước cấp huyện: 455 triệu đồng. Bổ sung dự toán chi đảm bảo xã hội (*chi công tác quản lý bảo trợ xã hội, chi công tác người có công với cách mạng, công tác trẻ em*) số tiền 380 triệu đồng; bổ sung dự toán chi khôi xã, thị trấn (*bổ sung kinh phí hoạt động giám sát đầu tư cộng đồng theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên*) số tiền: 75 triệu đồng.

+ Điều chỉnh giảm dự toán chi Sự nghiệp kiến thiết kinh tế khác số tiền 1.240 triệu đồng. Bổ sung dự toán chi Sự nghiệp nông nghiệp-KNKL số tiền 1.240 triệu đồng (*bổ sung kinh phí xây dựng Đề án nông thôn mới 30 triệu đồng và phương án sản xuất nông lâm nghiệp: 1.210 triệu đồng*).

2. Phân bổ dự toán đã giao đầu năm chưa phân bổ:

- + Phân bổ dự toán chi Sự nghiệp kiến thiết kinh tế khác: 2.050 triệu đồng
- + Phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước khác: 1.150 triệu đồng
- + Phân bổ dự toán chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo khác: 2.454 triệu đồng

(Có biểu số 04.1 kèm theo)

**Điều 2: Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các tổ đại biểu HĐND huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ khóa XX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh Thái Nguyên(B/cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên(B/cáo);
- Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Huyện uỷ(B/cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Thường trực Ủy ban MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Các thành viên UBND huyện;
- Các Phòng, Ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VP.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Quang Linh**

*Trong*

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 26 /7/2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022	Điều chỉnh tăng	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022 (sau điều chỉnh)
1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>204.680</b>	<b>204.680</b>	<b>-</b>	<b>204.680</b>	<b>204.680</b>
1	Thu nội địa	204.680	204.680		204.680	204.680
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>598.896</b>	<b>598.896</b>	<b>143.914</b>	<b>598.896</b>	<b>742.810</b>
1	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	190.730	190.730		190.730	190.730
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	190.730	190.730		190.730	190.730
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	376.860	376.860	97.073	376.860	473.933
-	Thu bổ sung cân đối	376.860	376.860		376.860	376.860
-	Thu bổ sung mục tiêu			97.073		97.073
3	Nguồn cải cách tiền lương	22.756	22.756		22.756	22.756
4	Thu từ nguồn bảo vệ lớp đất mặt	50	50		50	50
5	Thu từ phí BVMT khai thác Khoáng sản	8.500	8.500		8.500	8.500
6	Thu chuyển nguồn			46.841		46.841
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện(I+II)</b>	<b>598.896</b>	<b>598.896</b>	<b>143.914</b>	<b>598.896</b>	<b>742.810</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>598.896</b>	<b>598.896</b>	<b>75.472</b>	<b>598.896</b>	<b>674.368</b>
1	Chi đầu tư phát triển	94.700	94.700	33.631	94.700	128.331



TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022	Điều chỉnh tăng	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022 (sau điều chỉnh)
1	2	3	4	5	6	7
2	Chi thường xuyên	470.311	470.311	8.941	470.311	479.252
3	Chi cải cách tiền lương	22.756	22.756	32.900	22.756	55.656
4	Dự phòng ngân sách	11.129	11.129		11.129	11.129
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		-	<b>68.442</b>		<b>68.442</b>
1	Chương trình MTQG đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			17.512		17.512
2	Chương trình MTQG giảm nghèo			2.342		2.342
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			48.588		48.588



**ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022 HUYỆN ĐỒNG HỖ**(Kèm theo Nghị quyết số: *15* /NQ-HĐND ngày *26* /7/2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022	Trong đó		Điều chỉnh tăng		Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022(sau điều chỉnh)	Trong đó	
				Khối huyện	Khối xã	Khối huyện	Khối xã			Khối huyện	Khối xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>I</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>204.680</b>	<b>204.680</b>	<b>193.014</b>	<b>11.666</b>	-	-	<b>204.680</b>	<b>204.680</b>	<b>193.014</b>	<b>11.666</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	650	650	650				650	650	650	
2	Thu ngoài quốc doanh	36.000	36.000	33.374	2.626			36.000	36.000	33.374	2.626
-	Thuế giá trị gia tăng	24.500	24.500	21.874	2.626			24.500	24.500	21.874	2.626
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	3.000				3.000	3.000	3.000	
-	Thuế tài nguyên	8.500	8.500	8.500				8.500	8.500	8.500	
3	Lệ phí trước bạ	25.500	25.500	24.184	1.316			25.500	25.500	24.184	1.316
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	130	130	32	98			130	130	32	98
5	Phí và lệ phí	7.600	7.600	6.638	962			7.600	7.600	6.638	962
	<i>Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>5.300</i>	<i>5.300</i>	<i>5.300</i>				<i>5.300</i>	<i>5.300</i>	<i>5.300</i>	
6	Thuế thu nhập cá nhân	5.800	5.800	16	5.784			5.800	5.800	16	5.784
7	Thu tiền cho thuê đất	17.000	17.000	17.000				17.000	17.000	17.000	
	<i>Trong đó: Ghi thu tiền ứng trước GPMB</i>	<i>3.700</i>	<i>3.700</i>	<i>3.700</i>				<i>3.700</i>	<i>3.700</i>	<i>3.700</i>	
8	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	100.000	100.000	100.000				100.000	100.000	100.000	
	<i>Trong đó: Ghi thu -ghi chi</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>				<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.500	5.500	5.500				5.500	5.500	5.500	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022	Trong đó		Điều chỉnh tăng		Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022(sau điều chỉnh)	Trong đó	
				Khối huyện	Khối xã	Khối huyện	Khối xã			Khối huyện	Khối xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Thu khác ngân sách	6.500	6.500	5.620	880			6.500	6.500	5.620	880
	<i>Trong đó: + Phạt an toàn giao thông</i>	<i>1.300</i>	<i>1.300</i>	<i>1.300</i>				<i>1.300</i>	<i>1.300</i>	<i>1.300</i>	
	<i>+ BV đất trồng lúa</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>				<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>598.896</b>	<b>598.896</b>	<b>518.865</b>	<b>80.031</b>	<b>84.654</b>	<b>59.260</b>	<b>598.896</b>	<b>742.810</b>	<b>603.519</b>	<b>139.291</b>
1	Các khoản thu hưởng theo phân cấp	190.730	190.730	186.303	4.427			190.730	190.730	186.303	4.427
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	376.860	376.860	301.256	75.604	37.813	59.260	376.860	473.933	339.069	134.864
3	Nguồn cải cách tiền lương	22.756	22.756	22.756				22.756	22.756	22.756	-
4	Thu từ nguồn bảo vệ lớp đất mặt	50	50	50				50	50	50	-
5	Thu từ nguồn phí bảo vệ môi trường	8.500	8.500	8.500				8.500	8.500	8.500	-
6	Thu chuyển nguồn					46.841			46.841	46.841	-

\*. Ghi chú:

- Tiền sử dụng đất điều tiết 10% NS tỉnh hưởng.
- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tỉnh thu, tỉnh điều tiết huyện 70% theo số thực tế phát sinh nộp vào ngân sách; đối với phần huyện thu,
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh hưởng 100%
- Phí và lệ phí, thu khác ngân sách còn lại cấp nào thu cấp đó hưởng 100%

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 26 /7/2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán huyện giao đầu năm 2022	Chia ra		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022 (sau điều chỉnh)	Chia ra	
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>* TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>598.896</b>	<b>598.896</b>	<b>518.865</b>	<b>80.031</b>	<b>455</b>	<b>-</b>	<b>85.109</b>	<b>59.260</b>	<b>598.896</b>	<b>742.810</b>	<b>603.519</b>	<b>139.291</b>
	<b>Chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>598.896</b>	<b>598.896</b>	<b>518.865</b>	<b>80.031</b>	<b>455</b>	<b>-</b>	<b>75.852</b>	<b>75</b>	<b>598.896</b>	<b>674.368</b>	<b>594.262</b>	<b>80.106</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1-4)</b>	<b>94.700</b>	<b>94.700</b>	<b>89.200</b>	<b>5.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.631</b>	<b>-</b>	<b>94.700</b>	<b>128.331</b>	<b>122.831</b>	<b>5.500</b>
1	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng từ tiền đất		91.000	85.500	5.500	-	-	33.631	-		124.631	119.131	5.500
-	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất		38.500	33.000	5.500						38.500	33.000	5.500
-	Chi đầu tư phát triển khác		2.500	2.500							2.500	2.500	-
-	Chi tiền sử dụng đất ( ghi thu- ghi chi)		50.000	50.000							50.000	50.000	-
-	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn khác		-	-	-			33.631			33.631	33.631	-
2	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng từ tiền thuê đất (ghi thu -ghi chi)		3.700	3.700							3.700	3.700	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên (1-10)</b>	<b>470.311</b>	<b>470.311</b>	<b>396.800</b>	<b>73.511</b>	<b>455</b>	<b>-</b>	<b>9.321</b>	<b>75</b>	<b>470.311</b>	<b>479.252</b>	<b>405.666</b>	<b>73.586</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế và môi trường đô thị		45.256	41.531	3.725						45.256	41.531	3.725
2	Chi SN giáo dục, đào tạo, dạy nghề		267.166	267.166							267.166	267.166	-
3	Chi SN văn hoá thông tin-TDĐT		3.053	2.153	900						3.053	2.153	900
4	Chi SN truyền thanh		1.150	1.150							1.150	1.150	-
5	Chi đảm bảo xã hội		26.430	25.278	1.302			380			26.960	25.658	1.302
6	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể		103.079	42.790	60.118	455		242	75		102.770	42.577	60.193
7	Chi an ninh quốc phòng		11.765	5.097	6.668						11.765	5.097	6.668

TT	Nội dung chi	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao đầu năm 2022	Chia ra		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022 (sau điều chỉnh)	Chia ra	
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Chi sự nghiệp y tế		3.412	2.635	798						3.433	2.635	798
9	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư từ nguồn phí bảo vệ môi trường		8.000	8.000				2.288			10.288	10.288	-
10	Chi khác ngân sách		1.000	1.000				6.411			7.411	7.411	-
<b>III</b>	<b>Chi cải cách tiền lương</b>	<b>22.756</b>	<b>22.756</b>	<b>22.756</b>				<b>32.900</b>		<b>22.756</b>	<b>55.656</b>	<b>55.656</b>	-
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>11.129</b>	<b>11.129</b>	<b>10.109</b>	<b>1.020</b>					<b>11.129</b>	<b>11.129</b>	<b>10.109</b>	<b>1.020</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		-	-	-	-	-	<b>9.257</b>	<b>59.185</b>		<b>68.442</b>	<b>9.257</b>	<b>59.185</b>
1	Chương trình MTQG đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							5.229	12.283		17.512	5.229	12.283
2	Chương trình MTQG giảm nghèo							2.342			2.342	2.342	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới							1.686	46.902		48.588	1.686	46.902

*lon*

**ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT KINH TẾ  
VÀ XDCB VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**  
(Kèm theo biểu chi tiết số 03)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Nguồn vốn				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch năm 2022 (sau điều chỉnh)	Nguồn vốn				
			Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất				Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất	Nguồn xây dựng cơ bản khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	147.956	35.456	13.800	3.700	95.000	1.240	34.871	181.587	35.456	13.800	3.700	95.000	33.631
<b>A</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (I+II+III+IV+V)</b>	89.200	-	-	3.700	85.500	-	33.631	122.831	-	-	3.700	85.500	33.631
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư XDCB</b>	33.000	-	-	-	33.000			33.000	-	-	-	33.000	-
	<b>Công trình hoàn thành đã phê duyệt quyết toán</b>	12.235				12.235			12.235				12.235	
*	<b>Giao thông vận tải</b>	4.918				4.918			4.918				4.918	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT269B đi xóm Đoàn Kết, xã Hợp Tiến	4.918				4.918			4.918				4.918	
*	<b>Giáo dục và đào tạo</b>	3.239				3.239			3.239				3.239	
1	Cải tạo sửa chữa trường tiểu học số 1 Hóa Thượng	17				17			17				17	
2	Xây dựng công trình nhà lớp học 4 phòng Trường tiểu học số 2 Văn Lăng - Điểm trường Bàn Tền	32				32			32				32	
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường THCS Hợp Tiến huyện Đồng Hỷ	844				844			844				844	
4	Nhà nội trú Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 1 Văn Lăng	1.322				1.322			1.322				1.322	
5	Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học và trung học cơ sở Hóa Trung	317				317			317				317	
6	Cải tạo, sửa chữa trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Tân Long	380				380			380				380	
7	Cải tạo, sửa chữa các phòng chức năng trường THCS Minh Lập	327				327			327				327	

*hln*

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Nguồn vốn				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch năm 2022 (sau điều chỉnh)	Nguồn vốn				
			Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất				Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất	Nguồn xây dựng cơ bản khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
*	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>2.211</b>				<b>2.211</b>			<b>2.211</b>				<b>2.211</b>	
1	Xây dựng nhà ở, bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Tân Lợi	200				200			200				200	
2	Sơn bề mặt ngoài nhà, sơn cửa đi + cửa sổ nhà làm việc 3 tầng UBND xã Tân Lợi	173				173			173				173	
3	Cải tạo, sửa chữa nhà ở, bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Hòa Bình	119				119			119				119	
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Khe Mo	55				55			55				55	
5	Xây dựng sân công trường rào xã Hóa Trung	164				164			164				164	
6	Xây dựng nhà một cửa UBND xã Tân Long	1.500				1.500			1.500				1.500	
*	<b>Xã hội</b>	<b>76</b>				<b>76</b>			<b>76</b>				<b>76</b>	
1	Xây dựng nhà đình chợ, sân bê tông, công hàng rào xã Khe Mo	76				76			76				76	
*	<b>Quốc phòng</b>	<b>1.386</b>				<b>1.386</b>			<b>1.386</b>				<b>1.386</b>	
1	Xây dựng công trình ngầm trong căn cứ chiến đấu huyện Đông Hỷ	1.386				1.386			1.386				1.386	
*	<b>Lĩnh vực khác</b>	<b>405</b>				<b>405</b>			<b>405</b>				<b>405</b>	
1	Cải tạo nâng cấp kênh mương và đường vào trường mầm non Hợp Tiến	261				261			261				261	
2	Xây dựng Cầu tránh lũ suối Đồng Mây đi xóm Lân Quan, xã Tân Long	144				144			144				144	
	<b>Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán</b>	<b>10.095</b>				<b>10.095</b>			<b>10.095</b>				<b>10.095</b>	
*	<b>Giao thông vận tải</b>	<b>6.095</b>				<b>6.095</b>			<b>6.095</b>				<b>6.095</b>	
1	Nâng cấp tuyến đường từ đường QL17 đi xóm Mỏ Sắt, xã Hợp Tiến	3.095				3.095			3.095				3.095	

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Nguồn vốn				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch năm 2022 (sau điều chỉnh)	Nguồn vốn				
			Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất				Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất	Nguồn xây dựng cơ bản khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Nâng cấp tuyến đường từ xóm Mỏ Sắt đi xóm Bãi Vàng, xã Hợp Tiến	1.000				1.000			1.000				1.000	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường xóm Đoàn Kết đi xóm Đèo Bụt, xã Hợp Tiến	2.000				2.000			2.000				2.000	
*	<b>Giáo dục và đào tạo</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>			<b>1.000</b>				<b>1.000</b>	
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 1 Văn Lãng	500				500			500				500	
2	Nhà LH 2 tầng 6 phòng trường TH số 2 Văn Lãng	500				500			500				500	
*	<b>Lĩnh vực khác</b>	<b>3.000</b>				<b>3.000</b>			<b>3.000</b>				<b>3.000</b>	
1	Xây dựng hạ tầng khu hành chính mới huyện Đồng Hỷ; Hạng mục: Quảng trường và đường giao thông	3.000				3.000			3.000				3.000	
	<b>Công trình chuyển tiếp</b>	<b>2.470</b>				<b>2.470</b>			<b>2.470</b>				<b>2.470</b>	
*	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>970</b>				<b>970</b>			<b>970</b>				<b>970</b>	
1	Xây dựng nhà làm việc một cửa xã Minh Lập	570				570			570				570	
2	Cải tạo sửa chữa nhà trụ sở làm việc, sân UBND xã Văn Hán	400				400			400				400	
*	<b>Giáo dục và đào tạo</b>	<b>1.500</b>				<b>1.500</b>			<b>1.500</b>				<b>1.500</b>	
1	Trường mầm non Tân Long - Điểm Đồng Máy	500				500			500				500	
2	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Hợp Tiến - Khu trung tâm	1.000				1.000			1.000				1.000	
	<b>Các công trình khởi công mới</b>	<b>8.200</b>				<b>8.200</b>			<b>8.200</b>				<b>8.200</b>	
*	<b>Giao thông vận tải</b>	<b>2.700</b>				<b>2.700</b>			<b>2.700</b>				<b>2.700</b>	
1	Xây dựng đường nội thị khu hành chính mới huyện Đồng Hỷ( giai đoạn 1)	1.000				1.000			1.000				1.000	
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường xóm Thịnh Lâm đi xóm Cầu Mai, xã Văn Hán	700				700			700				700	
3	Cải tạo nâng cấp tuyến đường xóm Phá Lý, xã Văn Hán đi xóm Thống Nhất, xã Khe Mo	1.000				1.000			1.000				1.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Nguồn vốn				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch năm 2022 (sau điều chỉnh)	Nguồn vốn				
			Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất				Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất	Nguồn xây dựng cơ bản khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
*	<b>Giáo dục và đào tạo</b>	<b>3.100</b>				<b>3.100</b>			<b>3.100</b>				<b>3.100</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa các phòng học trường tiểu học Quang Sơn - Điểm trường Lân Đăm	500				500			500				500	
2	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường mầm non Hợp Tiến - Khu trung tâm	800				800			800				800	
3	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Quang Sơn- Điểm trường Trung tâm	600				600			600				600	
4	Cải tạo sửa chữa trường tiểu học Tân Lợi	800				800			800				800	
5	Sửa chữa trường tiểu học Cây Thị- Phân trường Khe Cạn	400				400			400				400	
*	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>1.100</b>				<b>1.100</b>			<b>1.100</b>				<b>1.100</b>	
1	Xây dựng nhà một cửa UBND xã Hóa Thượng	800				800			800				800	
2	Cải tạo sửa chữa sân khuôn viên UBND xã, xây dựng nhà để xe cơ quan Đảng ủy, HĐND, UBND xã Minh Lập	300				300			300				300	
	<b>Văn hóa, thể thao</b>	<b>700</b>				<b>700</b>			<b>700</b>				<b>700</b>	
	Cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Trại Cau	700				700			700				700	
*	<b>Lĩnh vực khác</b>	<b>600</b>				<b>600</b>			<b>600</b>				<b>600</b>	
1	Xây dựng mương thoát nước thải khu dân cư xóm Hưng Thái xã Hóa Thượng	600				600			600				600	
<b>II</b>	<b>Ghi thu- ghi chi tiền đất</b>	<b>50.000</b>				<b>50.000</b>			<b>50.000</b>				<b>50.000</b>	
<b>III</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác (*)</b>	<b>2.500</b>				<b>2.500</b>			<b>2.500</b>				<b>2.500</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi đầu tư cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn khác</b>	<b>-</b>						<b>33.631</b>	<b>33.631</b>					<b>33.631</b>
<b>V</b>	<b>Ghi thu- ghi chi tiền thuê đất</b>	<b>3.700</b>			<b>3.700</b>				<b>3.700</b>			<b>3.700</b>		
<b>B</b>	<b>Chi thường xuyên (I+II+III+IV)</b>	<b>58.756</b>	<b>35.456</b>	<b>13.800</b>	<b>-</b>	<b>9.500</b>	<b>1.240</b>	<b>1.240</b>	<b>58.756</b>	<b>35.456</b>	<b>13.800</b>	<b>-</b>	<b>9.500</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>37.531</b>	<b>31.731</b>	<b>5.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.240</b>	<b>1.240</b>	<b>37.531</b>	<b>31.731</b>	<b>5.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Sự nghiệp nông nghiệp-KNKL	12.736	12.736					1.240	13.976	13.976				
2	Sự nghiệp kinh tế và môi trường đô thị	7.842	2.042	5.800					7.842	2.042	5.800			

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Nguồn vốn				Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch năm 2022 (sau điều chỉnh)	Nguồn vốn				
			Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất				Sự nghiệp kinh tế	Phí môi trường	Tiền thuê đất	Tiền đất	Nguồn xây dựng cơ bản khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Duy tu sửa chữa đường giao thông	3.000	3.000						3.000	3.000				
4	Kinh phí miễn thuỷ lợi phí	2.843	2.843						2.843	2.843				
5	Kinh phí hỗ trợ đất lúa	3.120	3.120						3.120	3.120				
6	Ban an toàn giao thông	300	300						300	300				
7	Chi SN kiến thiết kinh tế	7.690	7.690	-	-	-	1.240	-	6.450	6.450	-		-	
-	Quy hoạch	3.000	3.000						3.000	3.000				
-	Ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.000	1.000						1.000	1.000				
-	Chi SNKT kinh tế khác( đô thị, cây xanh...)	3.690	3.690				1.240		2.450	2.450				
<b>II</b>	<b>Chi quản lý đất đai, thống kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất; trích đo đất đai, hiến đất ...</b>	<b>4.000</b>				<b>4.000</b>			<b>4.000</b>				<b>4.000</b>	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường</b>	<b>8.000</b>		<b>8.000</b>					<b>8.000</b>		<b>8.000</b>			
-	Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường do tình trích lại	8.000		8.000					8.000		8.000			
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển giao ngân sách xã</b>	<b>9.225</b>	<b>3.725</b>	-		<b>5.500</b>			<b>9.225</b>	<b>3.725</b>	-	-	<b>5.500</b>	
1	Trả nợ xây dựng đường bê tông thôn xóm	2.000				2.000			2.000				2.000	
2	Chi thực hiện các cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025	3.500				3.500			3.500				3.500	
3	Duy tu sửa chữa đường giao thông	2.000	2.000						2.000	2.000				
4	Chi sự nghiệp kinh tế khối xã, thị trấn	450	450						450	450				
5	Chi sự nghiệp môi trường đô thị các xã, thị trấn	1.275	1.275						1.275	1.275				

\*Hoàn trả Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật, GPMB khu tái định cư Trại Cau thuộc dự án đầu tư khai thác mỏ sắt tầng sâu Núi Quặng và khu tái định cư số 1, số 3 và số 4 Mỏ sắt Tiến Bộ thuộc dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2.

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CÁC ĐƠN VỊ KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 26 /7/2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối huyện	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách	Trong đó									
					Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi từ phí BVMT	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường và đơn vị sự nghiệp khác	Chi sự nghiệp quốc phòng, an ninh	Chi khác ngân sách
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>377.762</b>	<b>7.699</b>	<b>370.063</b>	<b>40.607</b>	<b>263.526</b>	<b>2.635</b>	<b>2.078</b>	<b>1.043</b>	<b>25.519</b>	<b>5.800</b>	<b>23.013</b>	<b>4.842</b>	<b>1.000</b>
<b>I</b>	<b>Khối quản lý nhà nước</b>	<b>58.247</b>	<b>1.366</b>	<b>56.881</b>	<b>26.195</b>	-	<b>2.635</b>	<b>236</b>	<b>82</b>	<b>23.434</b>		<b>4.299</b>	-	-
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	5.316	254	5.062	763							4.299		
2	Phòng Giáo dục và đào tạo	1.502	28	1.474	1.474									
3	Phòng Lao động TBXH	27.347	68	27.279	1.210		2.635			23.434				
4	Văn phòng HĐND&UBND	8.414	531	7.883	7.883									
5	Phòng Tư pháp	516	24	492	492									
6	Phòng Kinh tế - hạ tầng	922	39	883	883									
7	Phòng Tài chính-KH	2.919	117	2.802	2.802									
8	Phòng Y tế	451	25	426	426									
9	Phòng Nội vụ	1.072	33	1.039	1.039									
10	Phòng Tài nguyên - MT	1.017	41	976	976									
11	Thanh tra nhà nước	612	19	593	593									
12	Phòng Dân tộc	510	13	497	497									
13	Phòng Văn hoá - Thông tin	1.981	24	1.957	1.639			236	82					
14	Khen thưởng	1.500	150	1.350	1.350									

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối huyện	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách	Trong đó									
					Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi từ phí BVMT	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường và đơn vị sự nghiệp khác	Chi sự nghiệp quốc phòng, an ninh	Chi khác ngân sách
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Quản lý nhà nước	4.168		4.168	4.168									
<b>II</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>9.989</b>	<b>410</b>	<b>9.579</b>	<b>9.579</b>									
<b>III</b>	<b>Khối Đoàn thể</b>	<b>2.913</b>	<b>90</b>	<b>2.823</b>	<b>2.823</b>	-	-	-	-	-		-	-	-
1	Mặt trận tổ quốc	845	29	816	816									
2	Huyện Đoàn	501	19	482	482									
3	Hội Phụ nữ	402	12	390	390									
4	Hội Nông dân	634	16	618	618									
5	Hội Cựu chiến binh	531	14	517	517									
<b>IV</b>	<b>Các đơn vị sự nghiệp</b>	<b>279.169</b>	<b>4.313</b>	<b>274.856</b>	-	<b>263.526</b>	-	<b>1.842</b>	<b>961</b>	<b>2.085</b>		<b>6.442</b>	-	-
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.219	185	4.034								4.034		
2	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	2.427	140	2.287				1.702	585					
3	Sự nghiệp truyền thanh, TT khác	558	42	516				140	376					
4	Ban Bồi thường GPMB	553	7	546								546		
5	Sự nghiệp giáo dục phổ thông	243.343	2.284	241.059	-	241.059								
-	Chi bộ máy Khối mầm non	64.932	669	64.263		64.263								
-	Chi bộ máy Khối Tiểu học	93.649	912	92.737		92.737								
-	Chi bộ máy Khối Trung học cơ sở	59.614	588	59.026		59.026								
-	Chi khen thưởng ngành Giáo dục	1.150	115	1.035		1.035								

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối huyện	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách	Trong đó									
					Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi từ phí BVMT	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường và đơn vị sự nghiệp khác	Chi sự nghiệp quốc phòng, an ninh	Chi khác ngân sách
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Chi hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP.	2.066		2.066		2.066								
-	Chi hỗ trợ học sinh bán trú, trường bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP.	5.484		5.484		5.484								
-	Chi hỗ trợ giáo viên dạy HS khuyết tật, HS sinh khuyết tật theo thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.085		2.085		2.085								
-	Chi hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	755		755		755								
-	Chi cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	6.096		6.096		6.096								
-	Chi học bổng cho học sinh nội trú, hỗ trợ tiền ăn cho học sinh trường nội trú theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên	7.512		7.512		7.512								
6	Sự nghiệp giáo dục đào tạo khác	18.126	1.280	16.846		16.846								
	<i>Phân bổ chi tiết tại phụ biểu số 04.1</i>	<i>2.454</i>		<i>2.454</i>		<i>2.454</i>								
7	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.680	7	1.673		1.673								
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	3.568	69	3.499		3.499								
9	Các Trung tâm học tập cộng đồng	449		449		449								
10	Ban quản lý đô thị và vệ sinh môi trường	2.042	180	1.862								1.862		
11	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tự nguyện	2.204	119	2.085						2.085				
<b>V</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>27.444</b>	<b>1.520</b>	<b>25.924</b>	<b>2.010</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.800</b>	<b>12.272</b>	<b>4.842</b>	<b>1.000</b>
1	Hội chữ thập đỏ	286	8	278	278									
2	Hội người mù	117		117	117									
3	Hội Nạn nhân chất độc da cam	117		117	117									

TT	Đơn vị	Tổng số chi ngân sách khối huyện	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Số được chi từ ngân sách	Trong đó									
					Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi từ phí BVMT	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường và đơn vị sự nghiệp khác	Chi sự nghiệp quốc phòng, an ninh	Chi khác ngân sách
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Hội người cao tuổi	117		117	117									
5	Hội cựu thanh niên xung phong	117		117	117									
6	Hội Đông y	117		117	117									
7	Hội khuyến học	117		117	117									
8	Ban an toàn giao thông	300	30	270								270		
9	Công an huyện	1.200	120	1.080									1.080	
10	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.897	135	3.762									3.762	
11	Sự nghiệp MTĐT khác	5.800		5.800							5.800			
12	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế khác	2.450	394	2.056								2.056		
	<i>Phân bổ chi tiết tại phụ biểu số 04.1</i>	<i>2.050</i>		<i>2.050</i>								<i>2.050</i>		
13	Chi hỗ trợ các đơn vị	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-			-	-	1.000
-	Liên đoàn Lao động huyện	30		30										30
-	Tòa án nhân dân huyện	100		100										100
-	Viện kiểm sát nhân dân huyện	50		50										50
-	Chi cục Thi hành án	50		50										50
-	Kho Bạc NN huyện	50		50										50
-	Chi cục thống kê Huyện	50		50										50
-	Chi cục Thuế KV Đồng Hỷ Võ Nhai	200		200										200
-	Các đơn vị khác	470		470										470
14	Duy tu sửa chữa đường giao thông	3.000		3.000								3.000		
15	Cải cách hành chính	1.140	110	1.030	1.030									
16	Quy hoạch	3.000	300	2.700								2.700		
17	Kinh phí thực hiện Đề án	4.669	423	4.246								4.246		

*hwa*

**BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM 2022**(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 26 /7/2022 của HĐND huyện Đông Hồ)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kiến thiết kinh tế khác. Phân bổ:</b>		<b>2.050</b>	
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Đôi ứng thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo; Hỗ trợ thực hiện cấp mã vùng, truy xuất nguồn gốc,... sản phẩm chủ lực của địa phương	919	
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	Đôi ứng thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo	41	
3	Phòng Lao động TBXH	Đôi ứng thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo	26	
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên	Đôi ứng thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo, phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21	
5	Phòng giáo dục đào tạo	Đôi ứng thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21	
6	Phòng Y tế	Đôi ứng thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	
7	Hội Phụ nữ	Đôi ứng thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15	
8	Phòng Dân tộc	Đôi ứng thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13	
9	UBND các xã	Đôi ứng thực hiện chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	141	
10	Công an huyện	Mô hình camera an ninh xã nông thôn mới	191	
11	Xã Tân Long	Thiết bị vui chơi giải trí cho trẻ em, người cao tuổi, trợ xã về đích nông thôn mới...	300	
12	Xã Hóa Trung	Thiết bị vui chơi giải trí cho trẻ em, người cao tuổi,	100	

Hoa

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5
13	Xã Minh Lập	Thiết bị vui chơi giải trí cho trẻ em, người cao tuổi, lắp đặt dụng cụ thể thao ngoài trời ở các địa điểm công cộng.	250	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi quản lý nhà nước khác. Phân bổ:</b>		<b>1.150</b>	
1	Phòng Tài chính-KH	Chi chỉnh lý hồ sơ tài chính- kế hoạch, kinh phí tư vấn thực hiện gói thầu mua xi măng năm 2022	1.100	
2	Phòng Lao động TBXH	Chi hoạt động ban chỉ đạo kiểm tra giám sát các hoạt động lao động, việc làm, cai nghiện	50	
<b>III</b>	<b>Dự toán Sự nghiệp giáo dục đào tạo khác . Phân bổ:</b>		<b>2.454</b>	
1	Phòng giáo dục đào tạo	Chi thiết bị dạy học tối thiểu, mua phần mềm quản lý thư viện điện tử	2.454	
1	Phòng giáo dục đào tạo	Chi thiết bị dạy học tối thiểu, mua phần mềm quản lý thư viện điện tử	2.454	

*Km*



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**(Kèm theo Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 26 /7/2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Trong đó														
			Trại Cau	Sông Cầu	Hoà Bình	Quang Sơn	Văn Lãng	Hợp Tiễn	Tân Lợi	Minh Lập	Hoá Thượng	Cây Thị	Khe Mo	Tân Long	Hoá Trung	Văn Hán	Nam Hoà
	<b>TỔNG SỐ CHI (I+II+III)</b>	<b>139.291</b>	<b>4.508</b>	<b>3.820</b>	<b>3.585</b>	<b>4.058</b>	<b>5.452</b>	<b>4.676</b>	<b>4.177</b>	<b>4.225</b>	<b>5.510</b>	<b>4.099</b>	<b>4.921</b>	<b>4.890</b>	<b>4.283</b>	<b>5.475</b>	<b>5.608</b>
*	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	955	60,0	60,0	56,0	59,0	67,0	66,0	64,0	64,0	69,0	62,0	63,0	65,0	64,0	69,0	67,0
<b>I</b>	<b>Số chi từ ngân sách nhà nước</b>	<b>68.267</b>	<b>4.436</b>	<b>3.760</b>	<b>3.530</b>	<b>3.995</b>	<b>5.377</b>	<b>4.606</b>	<b>4.113</b>	<b>4.160</b>	<b>5.433</b>	<b>4.036</b>	<b>4.852</b>	<b>4.822</b>	<b>4.218</b>	<b>5.398</b>	<b>5.531</b>
1	Chi bộ máy, hoạt động	57.225	3.244	3.141	2.959	3.277	4.550	3.896	3.480	3.539	4.635	3.419	4.097	4.115	3.607	4.606	4.660
2	Chi sự nghiệp văn hoá TT-TT	525	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35
3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	375	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
4	Chi công tác thanh tra	75	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5	Chi cho cụm dân cư	777	35	30	30	37	91	57	40	35	70	39	65	63	35	70	80
6	KP cuộc VĐ TD ĐK XD NTM, đô thị văn minh	310	20	20	20	20	25	20	20	20	20	20	20	25	20	20	20
7	Chi hoạt động giám sát ĐTCĐ	75	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
8	Chi sự nghiệp kinh tế	450	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
9	Quốc phòng - An ninh	5.274	329	279	297	328	403	322	338	311	413	305	400	347	310	419	473
10	Chi khác Đoàn thể	780	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52	52
11	Y tế thôn bản	798			32	41	116	69	43	38	75	45	60	80	38	75	86
12	Đội công tác xã hội tình nguyện	178	16	23						25	28	16	18		16	16	20
13	Bảo đảm xã hội	150	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
14	Chi đặc thù (Tiền điện, VSMT, hoạt động khác...)	1.275	630	105	30	130	30	80	30	30	30	30	30	30	30	30	30
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.020</b>	<b>72</b>	<b>60</b>	<b>55</b>	<b>63</b>	<b>75</b>	<b>70</b>	<b>64</b>	<b>65</b>	<b>77</b>	<b>63</b>	<b>69</b>	<b>68</b>	<b>65</b>	<b>77</b>	<b>77</b>
<b>III</b>	<b>Chi khác(hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa, điện hộ nghèo, chúc thọ, mừng thọ, CTMTQG ...)</b>	<b>70.004</b>															